

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 1 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	Phòng trực Y tế	435					
102	8	549	555	6	12.650	75.900	
103	8	898			12.650	0	
104	5	375	387	12	12.650	151.800	
105	8	1034	1047	13	12.650	164.450	
106	8	302	319	17	12.650	215.050	
107	PSHC	70			12.650	0	
108		78			12.650	0	
109	8	176	187	11	12.650	139.150	
110	8	350	366	16	12.650	202.400	
111	2	215	222	7	12.650	88.550	
112	8	417	430	13	12.650	164.450	
113	7	364	375	11	12.650	139.150	
114	8	344	357	13	12.650	164.450	
201	6	614	628	14	12.650	177.100	
202	5	593	599	6	12.650	75.900	
203	8	511	520	9	12.650	113.850	
204	8	471	483	12	12.650	151.800	
205	8	435			12.650	0	
206	8	414	420	6	12.650	75.900	
207	8	246	249	3	12.650	37.950	
208	8	337	339	2	12.650	25.300	
209	8	556	561	5	12.650	63.250	
210	8	622	635	13	12.650	164.450	
211	7	591	613	22	12.650	278.300	
212	8	413	421	8	12.650	101.200	
213	4	592	609	17	12.650	215.050	
214	8	656	671	15	12.650	189.750	
301	1 SV ăn độ	226			12.650	0	
302	0	589	599	10	12.650	126.500	
303	8	357	360	3	12.650	37.950	
304	8	432			12.650	0	
305	8	513	531	18	12.650	227.700	
306	8	334	341	7	12.650	88.550	
307	0				12.650	0	
308	0 PSHC	47			12.650	0	
309	8	311	321	10	12.650	126.500	
310	8	450	459	9	12.650	113.850	
311	0	381	386	5	12.650	63.250	
312	5	429	441	12	12.650	151.800	
313	8	603	615	12	12.650	151.800	

314	8		586	594	8	12.650	101.200
401	8		319	329	10	12.650	126.500
402	8		541	550	9	12.650	113.850
403	8		423	432	9	12.650	113.850
404	8		273	283	10	12.650	126.500
405	8		351	370	19	12.650	240.350
406	8		275			12.650	0
407	8		323	332	9	12.650	113.850
408	7		326	335	9	12.650	113.850
409	8		299	307	8	12.650	101.200
410	8		540	556	16	12.650	202.400
411	8		491	504	13	12.650	164.450
412	0		609	624	15	12.650	189.750
413	0		699			12.650	0
414	8		546	560	14	12.650	177.100
501	8		148	154	6	12.650	75.900
502	8		357	369	12	12.650	151.800
503	8		215	219	4	12.650	50.600
504	8		208	274	66	12.650	834.900
505	8		442	451	9	12.650	113.850
506	1	SVNN TT	422	433	11	12.650	139.150
507	5		216			12.650	0
508	1	SVNN TT	329			12.650	0
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	8		329	341	12	12.650	151.800
511	8		695	712	17	12.650	215.050
512	8		296	304	8	12.650	101.200
513	6		475	488	13	12.650	164.450
514	8		444	456	12	12.650	151.800
Cộng	431				656		8.298.400

(Bảng chữ: Tám triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 8.159.250 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỎ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà